

Số: 02/BCTC/2025-VSC

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK VIỆT NAM

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Mã chứng khoán: VSC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 03 Số 117 Quang Trung – TP Vinh – Nghệ An

Điện thoại: 0238. 3837606

Fax: 0238. 3588271

Người thực hiện công bố thông tin: ĐẶNG THÁI NGUYỄN

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt, Số 117 Quang Trung – TP Vinh – Nghệ An

Điện thoại: 0904. 044789

Fax: 0238. 3588271

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Chứng khoán Việt xin công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn <https://vietsc.vn/tin-tuc/tin-noi-bo>

Công ty chứng khoán Việt giải trình lợi nhuận sau thuế năm năm 2024 so với năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Giải trình
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,204,722,729	(4,593,950,015)	5,798,672,744	Doanh thu hoạt động tài chính tăng lên so với cùng kỳ năm trước

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan.

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THÁI NGUYỄN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT



MỤC LỤC

— oOo —

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	05 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 11
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900770679 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 23/5/2024 và giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006, thay đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 10/05/2024.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 267.100.000.000 VND

Tên tiếng anh: Viet Securities Joint Stock Company

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Nghành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Thái Thị Nga	Chủ tịch
Ông	Đặng Thái Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông	Thái Doãn Sơn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Duy Châu	Trưởng ban
Bà	Hồ Thị Vinh	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đặng Thái Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hà Nam	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Đặng Thái Nguyên	Tổng Giám đốc
-----	------------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Nghị An, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dặng Thái Nguyên



MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T: (8428) 3832 9129

F: (8428) 3834 2957

E: info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

Số: B0924116-ATTTC/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm, Công ty thực hiện giao dịch vay tiền Ngân hàng TMCP Bắc Á với số tiền 169.600.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh và thực hiện giải ngân vào tài khoản của ông Trần Văn Hưng theo hợp đồng cho vay số 01/2024/HĐCVT/VSC-TVH vào ngày 15/04/2024. Số tiền này đã được chuyển hoàn trả cho Công ty vào hai ngày 08/07/2024 và 09/07/2024. Liên quan tới các giao dịch này, chúng tôi không thu thập được các văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền phù hợp với các giao dịch có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty tại thời điểm cho vay. Đồng thời, việc cho vay này là chưa phù hợp theo quy định về hạn chế cho vay đối với hoạt động của Công ty chứng khoán và mục đích sử dụng vốn theo kế hoạch sử dụng vốn đã được phê duyệt. Theo đó chúng tôi không đủ cơ sở để đánh giá về tính hiệu lực của các giao dịch nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) của các giao dịch này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Việt tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.21 trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã nhận được Công văn số 2527/UBCK-QLKD ngày 23/04/2024 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, công ty vẫn chưa được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép thực hiện các hoạt động tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư và bảo lãnh phát hành chứng khoán như phương án sử dụng vốn đã được phê duyệt.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY với ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 28/03/2024.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC



Nguyễn Thị Phượng

Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHNKT: 4945-2024-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Phan Công Văn

Kiểm toán viên

Số GCNĐKHNKT: 5298-2021-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Địa chỉ: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		248.903.958.772	17.635.555.210
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		248.572.621.542	17.077.935.840
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	94.893.398.565	1.886.070.258
1.1.	Tiền	111.1		74.691.754.729	1.886.070.258
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		20.201.643.836	-
2.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.1	137.000.000.000	14.000.000.000
3.	Các khoản cho vay	114	V.3.2	13.891.538.221	460.840.071
4.	Các khoản phải thu	117	V.5	2.316.501.369	255.254.794
4.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.5.1	2.316.501.369	255.254.794
4.1.1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.316.501.369	255.254.794
5.	Trả trước cho người bán	118	V.6	-	26.890.195
6.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.7	226.449.020	204.146.155
7.	Các khoản phải thu khác	122	V.8	244.734.367	244.734.367
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		331.337.230	557.619.370
1.	Tạm ứng	131		194.420.500	432.162.500
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.9a	136.915.330	125.455.470
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		1.400	1.400
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		7.726.929.513	7.532.706.685
I.	Tài sản cố định	220		443.335.271	534.875.938
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	161.117.957	383.314.229
	- Nguyên giá	222		3.482.282.484	4.475.274.484
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(3.321.164.527)	(4.091.960.255)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	282.217.314	151.561.709
	- Nguyên giá	228		1.696.260.750	2.163.867.750
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(1.414.043.436)	(2.012.306.041)
II.	Tài sản dài hạn khác	250		7.283.594.242	6.997.830.747
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.10	118.458.000	81.780.000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.9b	229.491.365	130.395.959
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.13	6.935.644.877	6.785.654.788
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		256.630.888.285	25.168.261.895

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆTĐịa chỉ: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh,
tỉnh Nghệ An**Mẫu số B02g - CTCK**(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		925.369.277	267.465.616
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		925.369.277	267.465.616
1.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.15	-	43.921.053
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.16	305.300.904	42.811.601
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.17	25.000.000	25.000.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.18	344.987.503	36.538.715
5.	Phải trả người lao động	323		1.500.000	-
6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		177.768.000	101.960.000
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.19	42.630.882	8.011.933
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.20	19.127.788	168.114
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		9.054.200	9.054.200
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		255.705.519.008	24.900.796.279
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	255.705.519.008	24.900.796.279
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		267.466.101.544	37.866.101.544
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		267.100.000.000	37.500.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		267.100.000.000	37.500.000.000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		366.101.544	366.101.544
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		366.101.544	366.101.544
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		366.101.544	366.101.544
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		(12.492.785.624)	(13.697.508.353)
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(12.492.785.624)	(13.697.508.353)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		440		256.630.888.285	25.168.261.895

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Địa chỉ: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh,
tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG						
A. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư						
1.		021	V.22		5.093.030.700.000	3.918.998.680.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			3.123.810.490.000	1.642.056.820.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			42.980.000	62.980.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			1.945.900.000.000	-
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			-	2.274.900.000.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			23.277.230.000	1.978.880.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư						
2.		022	V.23		320.060.000	692.430.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			320.060.000	692.430.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	026	V.24		44.692.644.940	15.087.975.567
3.1.	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027			44.692.644.940	15.087.975.567
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.25		44.692.644.940	15.087.975.567
4.1	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1			44.692.644.940	15.086.818.465
4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			-	1.157.102

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Hà Nam



Đặng Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.1.1	4.697.427.554	1.160.223.856
1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.1.1	195.086.465	242.279.649
1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.1.2	3.777.911.797	1.825.304.781
1.4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VI.1.2	766.922.059	649.537.584
1.5	Thu nhập hoạt động khác	11	VI.1.2	14.932.205	9.130.000
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		9.452.280.080	3.886.475.870
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Chi phí môi giới chứng khoán	27	VI.3	5.539.064.414	5.385.762.632
2.2	Chi phí lưu ký chứng khoán	30	VI.4	125.321.457	294.529.322
2.3	Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.5	11.578.686	8.068.656
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		5.675.964.557	5.688.360.610
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		449.547.275	58.151.305
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50	VI.2	449.547.275	58.151.305
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chi phí lãi vay	52		443.283.291	-
	Cộng chi phí tài chính (50 = 51 → 55)	60	VI.6	443.283.291	-
V.	CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.7	2.893.993.539	2.767.414.664
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		888.585.968	(4.511.148.099)
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71	VI.8	443.283.291	-
8.2	Chi phí khác	72	VI.9	127.146.530	82.801.916
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		316.136.761	(82.801.916)
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		1.204.722.729	(4.593.950.015)
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.204.722.729	(4.593.950.015)
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.10	-	-
XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		1.204.722.729	(4.593.950.015)
XII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500			
12.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.11	61	(1.225)

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Hà Nam

Đặng Thái Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Địa chỉ: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh,
tỉnh Nghệ An

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1.204.722.729	(4.593.950.015)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		355.714.683	676.853.224
- Khấu hao TSCĐ	03	V.11,12	361.978.667	676.853.224
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	443.283.291	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(449.547.275)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(138.332.218.380)	1.744.011.537
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(123.000.000.000)	2.270.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(13.430.698.150)	(27.889.453)
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		(2.061.246.575)	(53.738.629)
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		4.587.330	(138.119.350)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		201.064.000	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(149.990.089)	(210.479.599)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		34.618.949	(66.068.879)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(110.555.266)	40.735.174
(-) Lãi vay đã trả	44		(443.283.291)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		218.568.250	26.206.783
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		75.808.000	27.072.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		308.448.788	(63.455.805)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1.500.000	(15.000.000)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		18.959.674	(45.250.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(136.771.780.968)	(2.173.085.254)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Địa chỉ: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh,
tỉnh Nghệ An

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(270.438.000)	(50.000.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		449.547.275	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		179.109.275	(50.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		229.600.000.000	-
2. Tiền vay gốc	73		169.600.000.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(169.600.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		229.600.000.000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		93.007.328.307	(2.223.085.254)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	V.1	1.886.070.258	4.109.155.512
- Tiền	101.1		1.886.070.258	3.109.155.512
- Các khoản tương đương tiền	102.2		-	1.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	V.1	94.893.398.565	1.886.070.258
- Tiền	103.1		74.691.754.729	1.886.070.258
- Các khoản tương đương tiền	103.2		20.201.643.836	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Địa chỉ: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh,
tỉnh Nghệ An

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.173.248.013.731	3.609.994.411.401
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.152.941.696.769)	(3.584.487.890.501)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	978.074.779.787	3.450.223.396.648
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(968.776.427.376)	(3.472.439.412.521)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	858.430.942.204	280.838.011.124
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(858.430.942.204)	(280.838.011.124)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	29.604.669.373	3.290.505.027
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	15.087.975.567	11.797.470.540
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	15.087.975.567	11.797.470.540
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	15.087.975.567	11.797.470.540
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	44.692.644.940	15.087.975.567
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	44.692.644.940	15.087.975.567
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	44.692.644.940	15.087.975.567

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Hà Nam

Đặng Thái Nguyên



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Địa chỉ: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm								Số dư cuối năm	
	01/01/2023	01/01/2024	Năm 2023		Năm 2024				31/12/2023	31/12/2024		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm						
							3	4			5	6
A	1	2	3	4	5	6	7	8				
I. Biến động vốn chủ sở hữu												
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.866.101.544	37.866.101.544	-	-	229.600.000.000	-	37.866.101.544	267.466.101.544				
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	37.500.000.000	37.500.000.000	-	-	229.600.000.000	-	37.500.000.000	267.100.000.000				
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	366.101.544	366.101.544	-	-	-	-	366.101.544	366.101.544				
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	366.101.544	366.101.544	-	-	-	-	366.101.544	366.101.544				
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	366.101.544	366.101.544	-	-	-	-	366.101.544	366.101.544				
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(9.103.558.338)	(13.697.508.353)	-	4.593.950.015	1.204.722.729	-	(13.697.508.353)	(12.492.785.624)				
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(9.103.558.338)	(13.697.508.353)	-	4.593.950.015	1.204.722.729	-	(13.697.508.353)	(12.492.785.624)				
Cộng	29.494.746.294	24.900.796.279	-	4.593.950.015	230.804.722.729	-	24.900.796.279	255.705.519.008				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hà Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thái Nguyên

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900770679 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 23/5/2024 và giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006, thay đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 10/05/2024.

Tên tiếng anh: Viet Securities Joint Stock Company

Trụ sở chính: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn Công ty: Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động là 267.100.000.000 VND

5. Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020, cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- (i) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- (ii) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- (iii) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại mục (i), (ii) và (iii) nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

7. Tổng số nhân viên tại 31/12/2024: 11 người (tại ngày 31/12/2023: 11 người).

8. Cấu trúc công ty

Công ty không có công ty con, công ty liên kết

Đơn vị trực thuộc của Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt - Chi nhánh Hà Nội thành lập và hoạt động theo Quyết định số 195/QĐ-UBCK ngày 18/03/2020 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp. Địa điểm chi nhánh: Phòng 1106, tầng 11, tòa nhà Đào Duy Anh, phường Phương Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ phải thu.

3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính.

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thấu tóm, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ ("FVTPL")", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM")", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ phải thu.

3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính.

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày đầu tư, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL")", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM")", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính. (Tiếp theo)

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phần bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

d) Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ;

- [Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Tổng Giám đốc chấp thuận. Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

Đối với các TSTC FVTPL: chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ;

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM, tài sản tài chính AFS và các khoản cho vay.

Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị 4 - 5 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 10 năm

Phần mềm máy vi tính 4 - 12 năm

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.**Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính**

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong kỳ.**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty, đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và các quy định khác có liên quan.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

10.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

10.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính (tiếp theo)

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	74.691.754.729	1.886.070.258
Tiền mặt	26.298.983	24.648.962
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	74.665.455.746	1.861.421.296
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hàng Đậu	58.836.179.036	653.535.864
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN thành phố Vinh	-	1.090.670.596
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.240.793.677	63.853.001
+ Các ngân hàng khác	7.588.483.033	53.361.835
Các khoản tương đương tiền	20.201.643.836	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	20.201.643.836	-
Cộng	94.893.398.565	1.886.070.258

(*) Thuyết minh chi tiết các khoản tương đương tiền

Ngân hàng	Số hợp đồng/Ngày hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hàng Đậu	68/120/24/BACABA NK/HDTG ngày 21/11/2024	3 tháng	4,45%/năm	20.201.643.836
Tổng cộng				20.201.643.836

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Năm 2024	
	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm
Của nhà đầu tư	229.306.939	3.845.705.371.801
- Cổ phiếu	186.806.939	2.364.084.603.030
- Trái phiếu	42.500.000	1.481.620.768.771
Cộng	229.306.939	3.845.705.371.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản HTM				
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng (*)	137.000.000.000	137.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	137.000.000.000	137.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
3.2 Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay Margin	2.621.967.910	2.621.967.910	-	-
+ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	11.269.570.311	11.269.570.311	460.840.071	460.840.071
Cộng	13.891.538.221	13.891.538.221	460.840.071	460.840.071

(*) Thuyết minh chi tiết tài sản HTM

Ngân hàng	Số hợp đồng/ngày hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hàng Đậu	120001000038036 ngày 02/10/2024	12 tháng	5,60%	6.000.000.000
	12001000053401 ngày 19/10/2024	12 tháng	5,10%	6.000.000.000
	83/120/24/HDTGBA CABANK ngày 21/12/2024	6 tháng	5,35%	15.000.000.000
	69/120/24/HDTG/BA CABANK ngày 01/09/2024	6 tháng	5,20%	110.000.000.000
Tổng cộng				137.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Chi tiêu	31/12/2024					01/01/2024				
		Giá mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	Tài sản HTM	137.000.000.000	137.000.000.000	-	-	137.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	137.000.000.000	137.000.000.000	-	-	137.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
II	Các khoản cho vay và phải thu	13.891.538.221	13.891.538.221	-	-	13.891.538.221	460.840.071	460.840.071	-	-	460.840.071
	Cho vay Margin	2.621.967.910	2.621.967.910	-	-	2.621.967.910	-	-	-	-	-
	Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	11.269.570.311	11.269.570.311	-	-	11.269.570.311	460.840.071	460.840.071	-	-	460.840.071
	Cộng	150.891.538.221	150.891.538.221	-	-	150.891.538.221	14.460.840.071	14.460.840.071	-	-	14.460.840.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Các khoản phải thu	31/12/2024	01/01/2024
5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
Ngắn hạn	2.316.501.369	255.254.794
Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	2.316.501.369	255.254.794
Cộng	2.316.501.369	255.254.794
6. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần chuỗi thực phẩm TH	-	26.890.195
Cộng	-	26.890.195
7. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu phí lưu ký	183.886.054	198.836.889
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	42.562.966	5.309.266
Cộng	226.449.020	204.146.155
8. Phải thu khác	31/12/2024	01/01/2024
Các khoản phải thu khác	244.734.367	244.734.367
Cộng	244.734.367	244.734.367
9. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	136.915.330	125.455.470
Dịch vụ truyền số liệu	64.256.500	68.644.300
Dịch vụ và phần mềm	32.046.667	-
Chi phí khác	40.612.163	56.811.170
b. Chi phí trả trước dài hạn	229.491.365	130.395.959
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	79.448.787	115.246.421
Hoa hồng phân phối trái phiếu	-	15.149.538
Dịch vụ và phần mềm	127.318.268	-
Chi phí khác	22.724.310	-
Cộng	366.406.695	255.851.429
10. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Ký quỹ dài hạn	118.458.000	81.780.000
Cộng	118.458.000	81.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.416.184.484	1.059.090.000	4.475.274.484
Thanh lý, nhượng bán (*)	(992.992.000)	-	(992.992.000)
Số dư cuối năm	2.423.192.484	1.059.090.000	3.482.282.484
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.129.953.491	962.006.764	4.091.960.255
Khấu hao trong năm	125.113.036	97.083.236	222.196.272
Thanh lý, nhượng bán (*)	(992.992.000)	-	(992.992.000)
Số dư cuối năm	2.262.074.527	1.059.090.000	3.321.164.527
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	286.230.993	97.083.236	383.314.229
Số dư cuối năm	161.117.957	-	161.117.957

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.145.548.284 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có

(*) Trong năm đơn vị thanh lý 4 tài sản cố định hữu hình là Router Cisco ISR 4321, Firewall FortiGate - 301E, Switch Cisco Catalyst 2960L và Điều hòa tổng; theo quyết định 01/QĐ-TLTS ngày 01/09/2024 có nguyên giá lần lượt là 130.515.000 đồng, 737.728.200 đồng, 43.276.200 đồng và 81.472.600 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.163.867.750	2.163.867.750
Mua trong năm	270.438.000	270.438.000
Thanh lý, nhượng bán (*)	(738.045.000)	(738.045.000)
Số dư cuối năm	1.696.260.750	1.696.260.750
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.012.306.041	2.012.306.041
Khấu hao trong năm	139.782.395	139.782.395
Thanh lý, nhượng bán (*)	(738.045.000)	(738.045.000)
Số dư cuối năm	1.414.043.436	1.414.043.436
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	151.561.709	151.561.709
Số dư cuối năm	282.217.314	282.217.314

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 96.902.471 VND

(*) Trong năm đơn vị thanh lý Phần mềm quản lý nghiệp vụ (số hiệu TSCDVH01); theo quyết định 01/QĐ-TLTS ngày 01/09/2024 có nguyên giá 738.045.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Địa chỉ: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/12/2024	01/01/2024
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.415.876.310	5.338.993.593
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.399.768.567	1.326.661.195
Cộng	6.935.644.877	6.785.654.788

14. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu (*)	-	169.600.000.000	169.600.000.000	-
Cộng	-	169.600.000.000	169.600.000.000	-

(*) Thuyết minh chi tiết các hợp đồng vay

Hợp đồng tín dụng	Số tiền cho vay	Mục đích vay theo hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
HĐTD số 0000435388/2024/HĐTD-BAC A BANK	39.600.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Từ 16/04/2024 đến ngày 26/04/2024	10,60%	Tin chấp
HĐTD số 0000435389/2024/HĐTD-BAC A BANK	130.000.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Từ 16/04/2024 đến ngày 26/04/2024	10,60%	Tin chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Mẫu số B09 - CTCK(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	43.921.053
Cộng	-	43.921.053

16. Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	305.300.904	305.300.904	42.811.601	42.811.601
Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC	124.185.600	124.185.600	-	-
Phải trả người bán	181.115.304	181.115.304	42.811.601	42.811.601
Cộng	305.300.904	305.300.904	42.811.601	42.811.601

17. Người mua trả tiền trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	25.000.000	25.000.000
Công ty Cổ phần gạch ngói 30/4	25.000.000	25.000.000
Cộng	25.000.000	25.000.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	97	-	-	97
Thuế thu nhập cá nhân	36.538.618	2.689.646.960	2.381.198.172	344.987.406
Thuế, phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	36.538.715	2.692.646.960	2.384.198.172	344.987.503

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
Doanh thu môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.	Không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Mẫu số B09 - CTCK(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	42.630.882	8.011.933
Phí giao dịch, cước thuê kênh, cước dịch vụ truyền số liệu	42.630.882	8.011.933
Cộng	42.630.882	8.011.933
20. Phải trả phải nộp khác	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	19.127.788	168.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.127.788	168.114
Cộng	19.127.788	168.114

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Địa chỉ: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ phát triển	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	37.500.000.000	366.101.544	366.101.544	366.101.544	(9.103.558.338)	29.494.746.294
Lợi nhuận	-	-	-	-	(4.593.950.015)	(4.593.950.015)
Số dư tại 31/12/2023	37.500.000.000	366.101.544	366.101.544	366.101.544	(13.697.508.353)	24.900.796.279
Số dư tại 01/01/2024	37.500.000.000	366.101.544	366.101.544	366.101.544	(13.697.508.353)	24.900.796.279
Tăng vốn (*)	229.600.000.000	-	-	-	-	229.600.000.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	1.204.722.729	1.204.722.729
Số dư tại 31/12/2024	267.100.000.000	366.101.544	366.101.544	366.101.544	(12.492.785.624)	255.705.519.008

(*) Công ty tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường số 03/2023/NQ-ĐHĐCD-VSC ngày 25/12/2023. Theo đó, Công ty Cổ phần chứng khoán Việt dự kiến chào bán cho Cổ đông hiện hữu với số lượng 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Mục đích chào bán cổ phiếu để tăng vốn cổ phần, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Thời gian dự kiến hoàn thành trước 30/04/2024. Công ty đã báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu và nhận được Công văn số 2527/UBCK-QLKD ngày 23/04/2024 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo kết quả chào bán, số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công là 22.960.000 cổ phiếu.

Phương án sử dụng số tiền thu được từ chào bán cổ phiếu

Nội dung	Tỷ lệ số tiền dự kiến sử dụng/ Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán
Bổ sung vốn hoạt động môi giới chứng khoán	10%
Bổ sung vốn cho hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán, hoạt động mở rộng mạng lưới kinh doanh, mua sắm thêm trang thiết bị kỹ thuật, đầu tư phát triển ứng dụng công nghệ, phát triển sản phẩm dịch vụ và các chi phí hoạt động khác	30%
Bổ sung vốn cho hoạt động tự doanh chứng khoán	30%
Bổ sung vốn cho hoạt động ký quỹ chứng khoán	30%

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, công ty vẫn chưa được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép thực hiện các hoạt động tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Địa chỉ: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
Bà Thái Thị Nga	36.000.000.000	13,48%	4.000.000.000	10,67%
Ông Đặng Thái Nguyên	45.000.000.000	16,85%	5.000.000.000	13,33%
Ông Thái Doãn Sơn	36.000.000.000	13,48%	4.000.000.000	10,67%
Bà Trương Thị Kim Thư	4.000.000.000	1,50%	4.000.000.000	10,67%
Bà Hồ Thị Vĩnh	38.000.000.000	14,23%	6.000.000.000	16,00%
Ông Nguyễn Hà Nam	58.500.000.000	21,90%	6.500.000.000	17,33%
Ông Nguyễn Trọng Trung	28.800.000.000	10,78%	3.200.000.000	8,53%
Bà Thái Thị Lương	2.800.000.000	1,05%	2.800.000.000	7,47%
Ông Thái Doãn Lộc	18.000.000.000	6,73%	2.000.000.000	5,33%
Cộng	267.100.000.000	100,00%	37.500.000.000	100,00%

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN VIỆT

Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Mẫu số B09 - CTCK(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu****và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu	267.100.000.000	37.500.000.000
Vốn góp đầu năm	37.500.000.000	37.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	229.600.000.000	-
Vốn góp cuối năm	267.100.000.000	37.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.710.000	3.750.000
Cổ phiếu phổ thông	26.710.000	3.750.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.710.000	3.750.000
Cổ phiếu phổ thông	26.710.000	3.750.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2024	Năm 2023
1. Lợi nhuận sau thuế đầu năm	(13.697.508.353)	(9.103.558.338)
2. Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	1.204.722.729	(4.593.950.015)
3. Lợi nhuận còn lại cuối năm	(12.492.785.624)	(13.697.508.353)

22. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.123.810.490.000	1.642.056.820.000
+ Cổ phiếu	1.094.310.490.000	712.056.820.000
+ Trái phiếu	2.029.500.000.000	930.000.000.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	42.980.000	62.980.000
+ Cổ phiếu	42.980.000	62.980.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.945.900.000.000	-
+ Trái phiếu	1.945.900.000.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	2.274.900.000.000
+ Cổ phiếu	-	200.000.000
+ Trái phiếu	-	2.274.700.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	23.277.230.000	1.978.880.000
+ Cổ phiếu	23.277.230.000	1.978.880.000
Cộng	5.093.030.700.000	3.918.998.680.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	320.060.000	692.430.000
+ Cổ phiếu	320.060.000	692.430.000
Cộng	320.060.000	692.430.000

24. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	44.692.644.940	15.087.975.567
Cộng	44.692.644.940	15.087.975.567

25. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	44.692.644.940	15.086.818.465
Cộng	44.692.644.940	15.086.818.465

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**1.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính HTM và các khoản cho vay**

	Năm 2024	Năm 2023
Từ tài sản tài chính HTM	4.697.427.554	1.160.223.856
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	195.086.465	242.279.649
Cộng	4.892.514.019	1.402.503.505

1.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu hoạt động môi giới	3.777.911.797	1.825.304.781
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	766.922.059	649.537.584
Doanh thu khác	14.932.205	9.130.000
Cộng	4.559.766.061	2.483.972.365

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	449.547.275	58.151.305
Cộng	449.547.275	58.151.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Chi phí môi giới chứng khoán

	Năm 2024	Năm 2023
Phí giao dịch	438.316.707	475.362.815
Chi phí tiền lương	1.757.295.848	1.632.589.566
Chi phí khấu hao	147.505.526	536.946.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.170.235.686	1.838.735.456
Chi phí khác	25.710.647	902.128.740
Cộng	5.539.064.414	5.385.762.632

4. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí quản lý	125.321.457	294.529.322
Cộng	125.321.457	294.529.322

5. Chi phí hoạt động khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí hoạt động khác	11.578.686	8.068.656
Cộng	11.578.686	8.068.656

6. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	443.283.291	-
Cộng	443.283.291	-

7. Chi phí quản lý

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	1.891.902.278	1.880.762.953
Chi phí vật tư văn phòng, Công cụ dụng cụ	32.693.011	23.031.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	138.509.192	139.907.169
Chi phí thuê, phí và lệ phí	20.976.792	23.179.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	634.817.340	541.362.339
Chi phí khác	175.094.926	159.170.564
Cộng	2.893.993.539	2.767.414.664

8. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập khác	443.283.291	-
Cộng	443.283.291	-

9. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí tặng voucher mua sữa cho khách hàng	68.908.530	46.801.916
Chi phí khác	58.238.000	36.000.000
Cộng	127.146.530	82.801.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
LN trước thuế	1.204.722.729	(4.593.950.015)
Các khoản điều chỉnh tăng	127.146.530	90.301.916
Lương HDQT không tham gia điều hành và chi phí không được trừ khác	127.146.530	90.301.916
Chuyển lỗ các năm trước	(1.331.869.259)	-
Lợi nhuận tính thuế	-	(4.503.648.099)
- Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.204.722.729	(4.593.950.015)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.204.722.729	(4.593.950.015)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.664.740	3.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	(1.225)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.664.740	3.750.000

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khí tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	2.318.933.986
	-100	(2.318.933.986)
Năm trước		
VND	+100	158.860.703
	-100	(158.860.703)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các năm trước.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	305.300.904	-	-	305.300.904
Chi phí phải trả	42.630.882	-	-	42.630.882
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19.127.788	-	-	19.127.788
Cộng	367.059.574	-	-	367.059.574

Ngày 31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	42.811.601	-	-	42.811.601
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	43.921.053	-	-	43.921.053
Chi phí phải trả	8.011.933	-	-	8.011.933
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	168.114	-	-	168.114
Cộng	94.912.701	-	-	94.912.701

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của Bên thứ ba tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Địa chỉ: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày: 31/12/2024

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	94.893.398.565	-	1.886.070.258	-	94.893.398.565	1.886.070.258
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	137.000.000.000	-	14.000.000.000	-	137.000.000.000	14.000.000.000
- Phải thu khách hàng	2.316.501.369	-	255.254.794	-	2.316.501.369	255.254.794
- Phải thu về cho vay	13.891.538.221	-	460.840.071	-	13.891.538.221	460.840.071
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	226.449.020	-	204.146.155	-	226.449.020	204.146.155
TỔNG CỘNG	248.327.887.175	-	16.806.311.278	-	248.327.887.175	16.806.311.278
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	43.921.053	-	-	43.921.053
- Phải trả người bán	305.300.904	-	42.811.601	-	305.300.904	42.811.601
- Chi phí phải trả	42.630.882	-	8.011.933	-	42.630.882	8.011.933
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19.127.788	-	168.114	-	19.127.788	168.114
TỔNG CỘNG	367.059.574	-	94.912.701	-	367.059.574	94.912.701

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

11-11-2024 15:00

11-11-2024 15:00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

Tên đối tượng	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Bắc Á	Ông Đặng Thái Nguyên là thành viên HĐQT Công ty và là thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bắc Á

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với Ngân hàng TMCP Bắc Á như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn		
+ Phát sinh tăng	1.849.612.062.382	472.866.495.805
+ Phát sinh giảm	1.750.651.844.158	478.553.069.337
Giá trị trái phiếu giao dịch thông qua công ty	1.188.973.500.000	3.310.271.223.671
Vay		
+ Phát sinh tăng	169.600.000.000	-
+ Phát sinh giảm	169.600.000.000	-
Doanh thu		
+ Doanh thu môi giới Trái phiếu	178.897.350	571.039.586
+ Doanh thu lưu ký chứng khoán	78.353.976	75.661.811
+ Doanh thu phí chuyển tiền	968.000	9.130.000
+ Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.697.427.554	1.160.223.856
Chi phí		
Chi phí thuê văn phòng	276.024.000	267.120.000
Chi phí lãi vay	443.283.291	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không có giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt ngoài thu nhập, thù lao chi trả

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Chức vụ	Nội dung	31/12/2024	01/01/2024
Ông Đặng Thái Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc	Số dư tạm ứng	194.420.500	429.162.500
Ông Nguyễn Hà Nam	Cố đông lớn, Kế toán trưởng	Số dư tạm ứng	-	3.000.000
Tổng			194.420.500	432.162.500

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2024	Năm 2023
Bà Thái Thị Nga	Chủ tịch HĐQT	Lương, thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Đặng Thái Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc	Lương, thưởng, thù lao	924.636.364	924.000.000
Ông Nguyễn Hà Nam	Cố đông lớn, Kế toán trưởng	Lương	313.559.091	325.409.091
Tổng			1.274.195.455	1.475.109.091

2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Tại 31/12/2024, Công ty còn số dư với các bên liên quan khác như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Ngân hàng TMCP Bắc Á		
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	265.385.768.469	23.223.906.409
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	2.316.501.369	255.254.794

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 trên Báo cáo tình hình tài chính và số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Hà Nam



Đặng Thái Nguyên